

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/DS-ST
Ngày: 24-5-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Tùng.

Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Tuấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 và Thông báo dời phiên tòa số 14/2023/QĐST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L (Tên thường gọi: Nguyễn Thị Bạch L), sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Bạch M, sinh năm 1993 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Vào năm 2019, bà Nguyễn Thị L có tham gia 02 dây hụi do bà T là đầu thảo,

cụ thể như sau:

Dây hội thứ nhất, hội mở vào ngày 25/6/2019 (âm lịch), loại hội 1.000.000 đồng/tháng, hội gồm 27 phần, bà L tham gia 01 phần. Bà L hốt hội tại ký thứ 2 vào ngày 25/7/2019 âm lịch với số tiền 16.250.000 đồng, hai bên có lập Biên nhận hội vào ngày 05/8/2019 âm lịch. Bà L phải đóng lại 25 kỳ hội chết. Tuy nhiên, hội mãn vào ngày 25/8/2021, bà L chỉ đóng được 09 kỳ hội chết và nợ lại 16 kỳ tương đương 16 phần với số tiền là 16.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai, hội mở vào ngày 05/7/2019 (âm lịch), loại hội 2.000.000 đồng/tháng, hội gồm 27 phần, bà L tham gia 01 phần. Bà L hốt hội tại ký thứ 4 vào ngày 05/10/2019 âm lịch với số tiền 31.105.000 đồng, hai bên có lập Biên nhận hội vào ngày 15/10/2019 âm lịch. Bà L phải đóng lại 23 kỳ hội chết. Tuy nhiên, hội mãn vào ngày 05/8/2021, bà L chỉ đóng được 10 kỳ hội chết và nợ lại 13 kỳ tương đương 13 phần với số tiền là 26.000.000 đồng.

Tổng cộng, 02 dây hội bà L còn nợ lại bà T số tiền 42.000.000 đồng. Do đó, bà T yêu cầu bà L trả số tiền 42.000.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu gì khác.

Theo Biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L thừa nhận có ký tên và ghi họ tên vào 02 Biên nhận hội do bà T giao nộp cho Toà án nhưng bà L không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà L thừa nhận có tham gia 02 dây hội gồm loại 1.000.000 đồng/tháng và 2.000.000 đồng/tháng vào năm 2019 âm lịch đúng như bà T trình bày. Tuy nhiên, dây hội 2.000.000 đồng/tháng, bà L không hốt hội mà do con gái bà là chị Nguyễn Thị Bạch M hốt hội phải đóng hội chết, phần hội của bà L tham gia vẫn còn sống nên đã bị bà T cản trở. Chính vì vậy, nếu tính cả 02 dây hội thì thực tế bà L không nợ gì đối với bà T, chỉ có chị M là người nợ hội bà T đối với dây hội loại 2.000.000 đồng/tháng. Do không tính được cụ thể số tiền nên đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà L đồng ý cùng chị M trả cho bà T số tiền 30.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Theo Biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bạch M trình bày:

Chị M thống nhất lời trình bày của bà L. Chị M xác định có tham gia phần hội 2.000.000 đồng/tháng do bà T làm đầu thảo. Chị M có hốt hội và nợ lại hội chết nhưng được cản trở qua phần hội sống của bà L. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, chị M đồng ý cùng bà L trả cho bà T số tiền 30.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn, bà L thay đổi ý kiến trình bày: Bà L chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền còn nợ của dây hụi thứ nhất là 16.000.000 đồng, đối với dây hụi thứ hai bà L xuất trình 01 Văn bản (Bản phô tô, có một số nội dung được viết thêm trên bản phô tô) theo bà là danh sách hụi viên của dây hụi này, danh sách này do bà T lập và phô tô ra phát cho từng hụi viên, đồng thời tại mục thứ 8 của danh sách phía sau tên “Bạch Lê” (tên thường gọi của bà L) không có chữ “r” nên xem như bà L chưa hốt hụi, hụi vẫn còn sống nên bà không có nghĩa vụ phải trả tiền hụi chết cho bà T. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị M thay đổi ý kiến trình bày: Do bà T xác định vụ việc không liên quan chị M nên chị M không có nghĩa vụ cùng bà L trả tiền cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà L phải trả cho bà T số tiền hụi còn nợ là 42.000.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T: Bà T yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà T số tiền hụi còn nợ là 42.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã giao nộp bản chính 02 Biên nhận tiền hụi lần lượt ngày 05/8/2019 (âm lịch) và ngày 15/10/2019 (âm lịch), 02 văn bản này thể hiện số tiền hụi bà T giao cho bà L trong 02 lần là 16.250.000 đồng và 31.105.000 đồng. Bà L thừa nhận có tham gia 02 dây hụi đúng như bà T trình bày và có nhận đúng số tiền thể hiện trên 02 văn bản, có ký tên và ghi họ tên vào ngay bên dưới mục “Bên B nhận tiền hụi nhận đủ số tiền”. Bà L thừa nhận đối với dây hụi loại 1.000.000 đồng/tháng bà có hốt hụi và vẫn còn nợ lại hụi chết 16.000.000 đồng đúng như bà T trình bày. Riêng đối với dây hụi loại 2.000.000 đồng/tháng, bà L hốt hụi là hốt phần hụi của chị M, còn phần hụi của bà L vẫn chưa hốt (hụi còn sống), do đó bà L không đồng ý trả tiền hụi chết đối với dây hụi này. Căn cứ để bà L chứng minh cho lời trình bày của mình là danh sách hụi

do hội viên khác lưu giữ được bà nộp tại phiên toà, phía sau tên bà không có chữ “r”. Tuy nhiên, lời trình bày và tài liệu bà L giao nộp không đủ cơ sở để chứng minh bà L chưa hốt hội đối với dây hội loại 2.000.000 đồng/tháng. Trong khi đó, Biên nhận tiền hội ngày 15/10/2019 (âm lịch) do bà T giao nộp được bà L thừa nhận nhưng Văn bản danh sách hội do bà L giao nộp không có chữ ký hay xác nhận gì của bà T và không được bà T thừa nhận. Chứng cứ bà T giao nộp và lời thừa nhận của bà L có đủ cơ sở để xác định bà L có tham gia hội và nhận tiền hội từ bà T, bà L không chứng minh được chưa hốt hội hoặc đã trả hết số tiền hội cho bà T nên phải chịu hậu quả bất lợi. Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền hội còn nợ là 42.000.000 đồng cho cả 02 dây hội là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15, 16, 17, 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

[3] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Bà L yêu cầu được trả dần số nợ bằng cách trả dần, mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi hết nợ 16.000.000 đồng, nhưng không được bà T đồng ý. Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Việc bà L chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, việc bà T yêu cầu bà L thực hiện việc trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15, 16, 17, 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*), thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Hoàn lại cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.050.000 đồng, theo biên lai thu số 0008469 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông.

Bà Nguyễn Thị L phải nộp 2.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm